TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2018/DS-ST

Ngày: 29/11/2018

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp;
2. Bà Nguyễn Thị Mười.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham dự phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị T, sinh năm: 1955 (Có mặt);

Địa chỉ: 186/3, ấp T1, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: 1. Chị Hà Thị Ngọc U, sinh năm: 1977 (Vắng mặt);

2. Anh Huỳnh Quốc B, sinh năm: 1976 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp P1, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 9 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Do quen biết nên ngày 15/9/2017, chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B đã vay của bà Phạm Thị T nhiều lần số tiền là 138.000.000 đồng có làm giấy biên nhận, lãi suất hai bên thỏa thuận là 06%/tháng, không có thỏa thuận thời gian trả nợ.

Mặc dù thỏa thuận nêu trên nhưng chị U và anh B không trả lãi cho bà. Khi bà T có nhu cầu sử dụng tiền, bà yêu cầu chị U, anh B trả lại số tiền nêu trên thì chị U hứa hẹn, sau đó lánh mặt bà T.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết buộc chị U và anh B có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 138.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên với mức lãi suất áp dụng là 1%/tháng, kể từ ngày 15/9/2017 đến nay là 12 tháng x 138.000.000 đồng = 16.560.000 đồng. Tổng số tiền vốn và lãi bà T yêu cầu là 154.560.000 đồng.

Chị U vay số tiền này về để chi phí sinh hoạt trong gia đình và xây nhà, số tiền vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên bà T yêu cầu anh B liên đới cùng chị U trả số nợ trên cho bà. Chị U trình bày chị vay của bà T chỉ 40.000.000 đồng nhưng tiền lãi tính cộng dồn mới lên số tiền 138.000.000 đồng là không đúng. Chị U yêu cầu bà T không tính lãi cho chị bà T không đồng ý, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018 bị đơn chị Hà Thị Ngọc U trình bày:

Chị U và anh B là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Hiện nay vợ chồng chị vẫn sống chung nhà.

Vào khoảng 02 năm trước (chị U không nhớ rõ mốc thời gian) chị có vay của bà T số tiền là 40.000.000 đồng, vay thành 02 lần, một lần vay 10.000.000 đồng; một lần vay 30.000.000 đồng. Lãi suất vay đối với số tiền 10.000.000 đồng một ngày đóng lãi 100.000 đồng, còn 30.000.000 đồng còn lại trả góp hàng ngày, tổng cộng phải trả là 36.000.000 đồng. Chị U vay của bà T chỉ có 40.000.000 đồng vốn, còn số tiền 138.000.000 đồng gồm tiền vốn 40.000.000 đồng và lãi phát sinh do chị không đóng lãi nên lãi nhập vốn thành 138.000.000 đồng. Mục đích chị vay tiền của bà T để làm ăn riêng (làm thầu đề). Chữ ký trong biên nhận nợ ngày 15/9/2017 là do chị U ký. Chị U thừa nhận có vay của bà T số tiền 138.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền này, chị không đồng ý anh B cùng với chị U trả nợ và không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T vì bà T cho vay lấy lãi suất quá cao nhưng chị không yêu cầu tính lại số tiền lãi chị đã đóng cho bà T. Ngoài ra, chị U yêu cầu được trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ cho bà T.

Số tiền nợ này do một mình chị U vay của bà T, anh B, chồng chị U, không biết. Đến khi bà T chốt lại số nợ, đem biên nhận đến đòi nợ anh mới biết. Khi biết chị U vay nợ của bà T anh B năn nỉ, hứa với bà T sẽ đi làm để cùng chị U trả nợ nhưng anh B không có tiền để trả nợ.

Các thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án chị U đã nhận thay, đã giao lại và thông

báo thời gian Tòa án mời dự các phiên họp cho anh B nhưng anh B không đồng ý đến Tòa án. Còn chị U không đến Tòa án theo thông báo là do chị bị bệnh.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà T yêu cầu Tòa án tính lãi đến ngày 15/11/2018 là 14 tháng. Cụ thể: 138.000.000 đồng x14 tháng x 1% = 19.320.000 đồng. Bà T đồng ý cho chị U, anh B trả cho bà số tiền lãi là 10.000.000 đồng, còn 9.320.000 đồng bà giảm lãi cho chị U, anh B không yêu cầu trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định và tại phiên toà Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay không có lý do, Tòa án đã tống đạt hợp lệ lần thứ hai cho chị U, anh B nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị U, anh B.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B.

+ Buộc chị U, anh B có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là 148.000.000 đồng. Trong đó: 138.000.000 đồng tiền vốn và 10.000.000 đồng tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ngày 18/9/2018, bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B trả cho bà số tiền nợ là 138.000.000 đồng và 16.560.000 đồng tiền lãi. Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà T, vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự. Vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa hôm nay. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét

xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Đối với yêu cầu của bà Thanh yêu cầu chị U trả số tiền 138.000.000 đồng vốn và 16.560.000 đồng tiền lãi:*

Theo bà T: ngày 15/9/2017, chị Hà Thị Ngọc U có vay của bà số tiền 138.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 06%/tháng và không có thời hạn trả nợ. Sau khi vay, chị U không trả tiền lãi cho bà T. Khi vay chị U có viết biên nhận nợ. Bà T nhiều lần yêu cầu chị U, anh B trả nợ nhưng chị U không trả nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị U, anh B phải trả cho bà số tiền vốn là 138.000.000 đồng và 16.560.000 đồng tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu Tòa án tiếp tục tính lãi đến ngày 15/11/2018 là 14 tháng x 138.000.000 đồng x 1% = 19.320.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu của bà T, chị U thừa nhận có nợ của bà T số tiền 138.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền nợ trên cho bà T nhưng không đồng ý trả lãi vì bà T cho vay lấy lãi suất quá cao.

Xét thấy, bà T trình bày, bà có cho chị U vay số tiền 138.000.000 đồng không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Tại tờ "Biên nhận về việc mượn tiền" ngày 15/9/2018 thể hiện người cho vay là bà T, người vay là anh Huỳnh Quốc B, sinh năm: 1976 và chị Hà Thị Ngọc U, sinh năm: 1977, số tiền vay là 138.000.000 đồng, có chữ ký dưới tên Hà Thị Ngọc U. Trong tờ "Biên nhận về việc mượn tiền" này không có địa chỉ của người vay tiền, tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, chị U thừa nhận chữ ký trong tờ biên nhận nợ ngày 15/9/2017 là chữ ký của chị U và cũng thừa nhận chị U có nợ của bà T số tiền là 138.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà T số tiền nợ này nên yêu cầu khởi kiện của bà T có căn cứ cần chập nhận yêu cầu của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự.

Xét lời trình bày của chị U về việc không đồng ý trả tiền lãi cho bà T: tại tờ "Biên nhận về việc mượn tiền" ngày 15/9/2018 có nội dung: "Lãi suất theo thỏa thuận của hai bên", tại phiên tòa bà T xác định lãi suất khi vay giữa chị U và bà T thỏa thuận là 06%/tháng. Như vậy có căn cứ xác định khi cho vay giữa bà T và chị U có thỏa thuận lãi suất.

Bà T yêu cầu Tòa án áp dụng mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày 15/9/2017 đến nay, tại phiên tòa bà T xác định bà yêu cầu Tòa án tính lãi đến ngày 15/11/2018. Xét thấy, mức lãi suất bà T yêu cầu như trên không vượt quá 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng nên yêu cầu của bà T không trái với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, cần chấp nhận yêu cầu của bà T.

Bà T yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/11/2018 là 14 tháng, bà T không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm nên được ghi nhận. Số tiền lãi được tính như sau:

138.000.000 đồng x 1%/tháng x 14 tháng = 19.320.000 đồng.

Tại phiên tòa bà T tự nguyện giảm một phần lãi cho chị U số tiền là 9.320.000 đồng nên ghi nhận. Số tiền lãi chị U phải có trách nhiệm trả cho bà T là 10.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền chị U phải trả cho bà T là: 138.000.000 đồng + 10.000.000 đồng = 148.000.000 đồng.

Chị U cho rằng bà T cho vay lãi suất quá cao nên không đồng ý trả lãi cho bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét lời trình bày của chị U.

[3] *Đối với yêu cầu anh B, chồng chị U, có trách nhiệm liên đới cùng chị U trả số tiền nợ trên cho bà T:*

Chị U cho rằng số tiền nợ này do một mình chị U vay của bà T, anh B, chồng chị U, không biết. Đến khi bà T chốt lại số nợ, đem biên nhận đến đòi nợ anh B mới biết. Mục đích chị vay tiền của bà T để làm ăn riêng (làm thầu đề) nên chị yêu cầu một mình chị có trách nhiệm trả số tiền nợ này cho bà T. Còn bà T xác định chị U vay tiền để xây nhà và chi phí sinh hoạt trong gia đình. Lời trình bày của bà T và chị U đều không có chứng cứ chứng minh. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành chị U xác nhận: "Các thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án chị U đã nhận thay, đã giao lại và thông báo thời gian Tòa án mời dự các phiên họp cho anh B nhưng anh B không đồng ý đến Tòa án. Bên cạnh đó, cũng tại biên bản lấy lời khai nêu trên chị U trình bày: "Khi biết chị U vay nợ của bà T anh B năn nỉ, hứa với bà T sẽ đi làm để cùng chị U trả nợ nhưng anh B không có tiền để trả nợ". Và tại Biên bản làm việc ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thể hiện: "Anh B, chị U hiện nay vẫn sống chung một nhà, … vợ chồng có chở nhau trên đường; . …. Thời gian gần đây thì thấy vợ chồng (chị U) không có xảy ra cự cãi …..Vợ chồng (chị U) có làm ăn riêng tư hay không thì không biết". Từ căn cứ nêu trên có cơ sở xác định anh B biết việc chị U nợ tiền vay của bà T và đồng ý cùng với chị U trả nợ cho bà T, cũng như biết việc bà T khởi kiện yêu cầu anh có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ trên nhưng đến nay Tòa án cũng không nhận được ý kiến phản đối của anh B về vấn đề này. Ngoài ra, anh B với chị U là vợ chồng nên cần buộc anh B phải có trách nhiệm liên đới cùng với chị U trả cho bà T số tiền nợ trên đây là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về án phí: Chị U, anh B phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.400.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. - Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T. Buộc chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 148.000.000đ (Một trăm bốn mươi tám triệu đồng). Trong đó: tiền vốn là 138.000.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu đồng), tiền lãi là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Ghi nhận bà Phạm Thị T tự nguyện giảm cho chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B số tiền lãi là 9.320.000đ (Chín triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng), không yêu cầu chị U, anh B trả cho bà T số tiền lãi này.

3. Về án phí: chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B có trách nhiệm liên đới phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.400.000đ (Bảy triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bà Phạm Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.864.000đ (Ba triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019189 ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, chị Hà Thị Ngọc U và anh Huỳnh Quốc B vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA DS huyện C;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Thị Minh Trung

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**